

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH NINH BÌNH**

Bản án số: 34/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 21-8-2020

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi
ly hôn.*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N - NINH BÌNH**

- Thành phần HĐXX sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Quỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân :

1. Ông Tạ Khắc Nghĩa.

2. Ông Nguyễn Văn Phiếu.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Đào Sỹ Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 28/2020/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2020/QĐ-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị M, sinh năm 1982
- Bị đơn: Anh Ngô Đình L, sinh năm 1984

Cùng trú tại: Thôn N, xã Đ, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Hiện anh Lđang đi làm thuê tại số nhà 436, Tổ 17, khu phố 6, phường L, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

Tại phiên tòa chị Mvà anh Lvắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 01 năm 2020 và bản tự khai, nguyên đơn chị Trịnh Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lkết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, TP. B, tỉnh Đồng Nai trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện vào ngày 15/10/2004. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị sinh sống với nhau tại tỉnh Đồng Nai một thời gian, sau đó anh chị về sinh sống tại Thanh Hóa. Đến năm 2012 anh chị chuyển về ở hẳn tại xã Đ, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Hai vợ chồng chị chỉ sống hạnh phúc được gần 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn

nguyên nhân do trong cuộc sống vợ chồng không hòa hợp nảy sinh nhiều bất đồng, do anh L không quan tâm và không có trách nhiệm với vợ con. Chị được biết hiện anh L đã có người phụ nữ khác. Chị và anh L đã ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Chị xác định mâu thuẫn giữa chị và anh L trầm trọng, không còn tình cảm vợ chồng nên chị xin ly hôn với anh L để ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Chị xác định chị và anh L có 02 con chung là các cháu Ngô Đình B sinh ngày 20/4/2005, cháu Ngô Hà L sinh ngày 25/11/2010. Hiện nay cả hai cháu đang ở với chị. Sau ly hôn nguyện vọng của chị xin nuôi cả hai cháu vì hiện nay các cháu đang ở và học tập tại xã Đ ổn định, chị đi làm công nhân có thu nhập đảm bảo cho cuộc sống của các cháu. Bản thân anh L chỉ thỉnh thoảng mới gửi ít tiền cho các cháu. Chị không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của bị đơn anh Ngô Đình L được thể hiện tại bản tự khai ngày 30/3/2020: anh L thừa nhận thời gian kết hôn và chung sống như chị M trình bày là đúng. Theo anh vợ chồng anh sống hạnh phúc được đến năm 2013 thì ly thân, nguyên nhân do sống xa nhau nên tình cảm phai mờ. Anh vẫn có liên lạc với chị M và vẫn có trách nhiệm với gia đình. Nay chị M xin ly hôn với anh thì anh cũng hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Anh xác định anh và chị M có 02 con chung là các cháu Ngô Đình B sinh ngày 20/4/2005, cháu Ngô Hà L sinh ngày 25/11/2010. Hiện nay cả hai cháu đang ở với chị M. Nếu ly hôn anh đồng ý tạm giao hai cháu cho chị M nuôi dưỡng và tạm thời anh không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh không có yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của cháu Ngô Đình B và Ngô Hà L thể hiện tại bản tự khai ngày 24/02/2020: Cả hai cháu có nguyện vọng ở với chị M nếu chị M và anh L ly hôn vì các cháu cho rằng các cháu ở với mẹ ổn định từ năm 2012, các cháu được mẹ chăm sóc và nuôi dạy tốt hơn bố.

Ngày 05 tháng 02 năm 2020 Tòa án nhân dân huyện N đã thụ lý vụ án về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo đơn khởi kiện của chị Trịnh Thị M. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân huyện N đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng thủ tục pháp luật quy định.

Theo biên bản xác minh ngày 01/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện N với UBND xã Đ thì anh L và chị M có kết hôn với nhau, nhưng thực hiện việc đăng ký kết hôn tại UBND phường L, TP. B, tỉnh Đồng Nai. Khi kết hôn xong anh chị không sinh sống tại địa phương, đến năm 2012 anh chị về sinh sống tại Thôn N, xã Đ, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Về mâu thuẫn giữa chị M và anh L thì ủy ban chỉ nắm được là do kinh tế khó khăn, anh L đi làm thuê nay đây mai đó vì vậy dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt.

Do anh L không về Tòa án huyện N để Tòa án tiến hành hòa giải vì vậy đây thuộc trường hợp vụ án không tiến hành hòa giải được vì vậy vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại đơn xin xử vắng mặt nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm như đơn khởi kiện và bản tự khai.

Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên:

* Về thủ tục tố tụng:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 và điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn chấp hành không đầy đủ theo quy định tại các Điều 70, 72 và điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

* Về nội dung giải quyết vụ án:

Áp dụng các Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 5, 147, 238, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Đề nghị tuyên:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị M. Xử lý hôn giữa chị Trịnh Thị M và anh Ngô Đình L.

2. *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung*: Giao các cháu Ngô Đình B sinh ngày 20/4/2005, cháu Ngô Hà L sinh ngày 25/11/2010. Hiện nay cả hai cháu đang ở với chị M cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. anh L không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị M.

3. *Về án phí ly hôn*: chị Trịnh Thị M nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị M đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là quan hệ pháp luật “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại Thôn N, xã Đ, huyện N, tỉnh Ninh Bình nên Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình thụ lý vụ án là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. **Về nội dung**: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa HDXX nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh L là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên hai bên chỉ chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai bên không hòa hợp, không cùng thống nhất được quan điểm trong cuộc sống dẫn đến va chạm và mâu thuẫn. Thực tế các bên cũng thừa nhận đã ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Điều đó chứng tỏ quan hệ hôn nhân giữa hai bên chỉ còn tồn tại về mặt hình thức, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị M với anh L là có căn cứ, phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2]. Về con chung: Nguyên vọng của chị M xin được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung. anh L cũng đồng ý cho chị M tiếp tục nuôi các cháu. Nguyên vọng của cháu Bình và cháu Linh đều mong muốn tiếp tục ở với mẹ để ổn định cuộc sống. chị M cung cấp cho Tòa án chứng cứ chứng minh chị có đủ điều kiện về kinh tế để nuôi dạy và chăm sóc con. Hội đồng xét xử thấy: chị M khỏe mạnh, có thu nhập, qua xác minh tại ủy ban nơi cư trú thì chị M đều là công dân chấp hành tốt pháp luật không có biểu hiện vi phạm pháp luật và đạo đức xã hội. Mặt khác con chung của anh chị đều đang đi học ổn định từ năm 2012 cho đến nay. Do vậy, để đảm bảo sự ổn định, lợi ích mọi mặt của các cháu nên giao cả hai cháu cho chị M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là có căn cứ theo Điều 81 Luật hôn nhân gia đình.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do các bên không có yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết.

[2.4]. Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.5]. Về án phí ly hôn sơ thẩm: chị M phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các điều 147, 238, 227, 228, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng các điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Áp dụng Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu khởi kiện của chị Trịnh Thị M. Xử lý hôn giữa chị Trịnh Thị M và anh Ngô Đình L.

2. Về con chung: Giao các cháu Ngô Đình B sinh ngày 20/4/2005, cháu Ngô Hà L sinh ngày 25/11/2010, hiện cả hai cháu đang ở với chị M cho chị M tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18

tuổi hoặc khi có thay đổi khác. anh L không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị M.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc và nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trịnh Thị M phải nộp toàn bộ án phí ly hôn theo quy định của pháp luật là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị M đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí ly hôn số AA/2018/0000333 ngày 05/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

4. Quyền kháng cáo: Chị Trịnh Thị M và anh Ngô Đình L được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND phường L, TP. B, tỉnh Đồng Nai.
- UBND xã Đ
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương Quỳnh

